

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-3-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và bà Nguyễn Thị Lựu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: **280/2022/TLST-HNGĐ** ngày **09** tháng **11** năm **2022** về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 05 ngày 27/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Anh Vũ Văn B, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn N, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.** Anh B có mặt.

2. Bị đơn: **Chị Bùi Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn N, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.** Chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2022, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Bùi Thị T trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 06/7/2016 tại UBND xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Trước khi kết hôn với anh thì chị T đã có 01 đời chồng và 01 con gái riêng. Sau khi kết hôn, anh chị và con riêng của chị T sống cùng bố mẹ đẻ anh tại Thôn N, xã M, thị xã Kinh Môn. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T tiêu xài hoang phí và có mối quan hệ bất chính bên ngoài. Anh và gia đình cũng nhiều lần khuyên bảo nhưng chị T không thay đổi. Có lần chị T còn cầm cổ giấy chứng sinh của con và giấy đăng ký kết hôn của hai vợ chồng lấy 5.000.000 đồng. Từ việc tiêu xài hoang phí của chị T dẫn đến nợ nần nhiều người. Đến ngày 28/12/2017 âm lịch, sau khi ăn tối xong chị T đã bỏ nhà, dẫn theo con gái riêng, đi đâu anh không biết. Anh đã đến nhà mẹ vợ là bà Trần Thị Năm, sinh

năm 1964, trú tại Khu dân cư Mỹ Động, phường Hiến Thành, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương nhưng chị T không về nhà bà Năm, bà Năm cũng không biết chị T đi đâu. Kể từ đó đến nay, anh và gia đình đã tìm kiếm nhưng không có tin tức gì của chị T. Vì vậy theo yêu cầu của anh B, ngày 03/8/2022 TAND thị xã Kinh Môn đã ra Quyết định tuyên bố một người mất tích đối với chị T. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với người đã mất tích là chị Bùi Thị T theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Vũ Kim L, sinh ngày 15/3/2017. Khi chị T bỏ đi, để lại cháu Ngọc mới được 09 tháng tuổi cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chị Bùi Thị T đã bị TAND thị xã Kinh Môn tuyên bố mất tích từ tháng 8/2022. Chị T đã bỏ nhà đi từ cuối tháng 12/2017 âm lịch đến nay không có tin tức gì với gia đình và hiện tại không có mặt tại địa phương. Kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng đến ngày 09/02/2023 Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai sơ thẩm, chị T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án không thu thập được tài liệu, chứng cứ, bản tự khai của chị T.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Vũ Thị Đ và ông Vũ Văn B1 là bố mẹ đẻ anh B, ông bà cho biết: Anh B và chị T kết hôn năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã M. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh B chung sống cùng gia đình ông bà. Năm 2017 chị T sinh cháu Vũ Kim L. Quá trình chung sống, vợ chồng anh B, chị T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T có mối quan hệ bất chính với người khác, vay nợ nhiều người. Gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị T không thay đổi. Đến cuối năm 2017, chị T bỏ đi, không rõ ở đâu, anh B, chị T sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh B làm đơn xin ly hôn chị T, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh B ly hôn chị T. Anh B, chị T có 01 con chung là cháu Vũ Kim L, sinh ngày 15/3/2017, hiện do anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông bà đề nghị Tòa án giao con chung cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng, ông bà sẽ hỗ trợ anh B trong việc chăm sóc con cho anh B.

- Qua xác minh, Trưởng Thôn N, xã M cho biết: Sau khi kết hôn, anh B, chị T chung sống tại nhà bố mẹ anh B. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn nhưng nguyên nhân cụ thể thì địa phương không nắm được vì anh chị không đề nghị thôn hòa giải. Hiện chị T vẫn có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã M nhưng chị T đã đi khỏi gia đình anh B và vắng mặt tại địa phương từ lâu.

- Bà Trần Thị Năm là mẹ đẻ chị T cho biết: Chị T và anh B tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị T chung sống cùng gia đình anh B tại Thôn N, xã M. Quá trình chung sống, vợ chồng chị T anh B có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà được biết là do bố mẹ chồng quản hết kinh tế. Chị T đi làm có tiền nhưng chồng giữ tiền dẫn đến sự o ép về kinh tế nên cuối năm 2017 chị T đã dẫn con riêng đi khỏi nhà chồng, đi đâu không rõ, đến nay bà cũng không có tin tức gì.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – anh B vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với chị T, xin tiếp tục nuôi con chung đến khi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Bị đơn – chị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Quá trình chung sống anh B, chị T đã mâu thuẫn, chị T bị tuyên bố mất tích theo Quyết định số 06 ngày 03/8/2022 của TAND thị xã Kinh Môn, mục đích hôn nhân là sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc, yêu thương không đạt được. Do đó, đề nghị Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh B ly hôn chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự; Về con chung: Căn cứ Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình và Gia đình, giao cho anh B tiếp tục nuôi cháu Vũ Kim L – sinh ngày 15/3/2017 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nợ chung: Các bên không yêu cầu, nên không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn – chị T có nơi cư trú cuối cùng tại xã M, thị xã Kinh Môn nên yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T vắng mặt tại phiên tòa lần 2 nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt chị T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh B và chị T có đủ điều kiện, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Quá trình cùng chung sống, anh B và chị T đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Nguyên nhân là do chị T tiêu xài hoang phí và có mối quan hệ bất chính bên ngoài. Từ cuối năm 2017 âm lịch, chị T đã dẫn theo con

gái riêng bỏ nhà đi, không rõ đi đâu. Lý do anh B xin ly hôn chị T vì anh chị đã mâu thuẫn và chị T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Căn cứ Quyết định số 06 ngày 03/8/2022 của TAND thị xã Kinh Môn tuyên bố chị Bùi Thị T mất tích, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật và kể từ khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án đến ngày Tòa án mở phiên tòa chị T vẫn vắng mặt. Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh B, xử cho anh B được ly hôn với chị Bùi Thị T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự.

[4] *Về con chung*: Anh B, chị T có 01 con chung là cháu Vũ Kim L, sinh ngày 15/3/2017. Anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, khi chị T bỏ đi, cháu Ngọc mới được 09 tháng tuổi, anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, hiện tại cũng chưa xác định được địa chỉ nơi cư trú của chị T. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển toàn diện của cháu Ngọc, cần giao cháu Ngọc cho anh B tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh B, chị T đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Anh B phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Anh B, chị T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều **51, khoản 2 Điều 56**, các điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Vũ Văn B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Văn B ly hôn chị Bùi Thị T.

1.2. Về con chung: Giao cháu Vũ Kim L, sinh ngày 15/3/2017 cho anh B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Ngọc trưởng thành, đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người

không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về án phí: Anh Vũ Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai số AA/2021/0001928 ngày 09/11/2022, anh B đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND xã M, thị xã Kinh Môn (số GCNKH 41 ngày 06.7.2016);
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đào Văn Phúc